

TP.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2013

Số: 114/2013/CV-SGW

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

V/v: Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh quý 3 năm 2013

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của tổ chức niêm yết theo quy định tại Thông tư 52/2012/TT-BTC hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn xin giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm Quý 3 năm 2013 và Quý 3 năm 2012 như sau:

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 3 năm 2013 của Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn, lợi nhuận sau thuế trong quý 3 của Công ty mẹ là 17.593.739.010 đồng tăng 12.840.099.559 đồng so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính quý 3 năm 2013 của công ty mẹ đạt 40.458.079.996 đồng tăng 19.489.666.096 đồng so với quý 3 năm 2012.
- Trong quý 3 năm 2013 Công ty đã thực hiện việc thoái toàn bộ phần vốn góp đầu tư vào các Công ty liên kết gồm: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng cầu đường Bình Triệu, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận. Giá trị chuyển nhượng phần vốn góp đầu tư vào các công ty liên kết này cao hơn giá trị sổ sách của công ty mẹ nên doanh thu hoạt động tài chính trong quý 3 năm 2013 của công ty mẹ tăng so với cùng kỳ năm 2012 như đã nêu trên.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:
+ Như trên
+ Lưu



TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
HẠ TẦNG NƯỚC
SÀI GÒN
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trương Khắc Hoàn



CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 3 NĂM 2013

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		316.907.106.046	179.254.576.490
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	16.798.329.486	27.619.810.380
1. Tiền			16.798.329.486	27.619.810.380
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	64.812.905.233
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	64.812.905.233
III. Các khoản phải thu	130		266.462.451.238	81.689.697.401
1. Phải thu khách hàng	131		6.646.174.624	10.846.288.902
2. Trả trước cho người bán	132		1.074.755.185	384.443.906
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	258.990.753.414	70.708.196.578
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		(249.231.985)	(249.231.985)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	136.916.860	2.246.523.406
1. Hàng tồn kho	141		136.916.860	2.246.523.406
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.509.408.462	2.885.640.070
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.853.500	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		393.376.887	2.046.354.284
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	33.109.178.075	839.285.786
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		271.527.885.422	608.380.972.629
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		373.305.064	159.536.905
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.6	373.305.064	159.536.905
II. Tài sản cố định	220		1.305.638.216	1.601.205.159
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.305.638.216	1.601.205.159
- Nguyên giá	222		1.996.415.825	2.076.591.569
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(690.777.609)	(475.386.410)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	255.102.475.000	591.866.202.450
1. Đầu tư vào công ty con	251		107.550.000.000	2.550.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	89.591.369.999
3. Đầu tư dài hạn khác	258		147.552.475.000	499.724.832.451
V. Tài sản dài hạn khác	260		14.746.467.142	14.754.028.115
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	14.746.467.142	14.754.028.115
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		588.434.991.468	787.635.549.119

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	30/09/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		128.655.293.914	304.256.635.640
I. Nợ ngắn hạn	310		88.655.293.914	304.256.635.640
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	15.000.000.000	-
2. Phải trả người bán	312	V.11	65.442.871.548	105.185.844.681
3. Người mua trả tiền trước	313		110.000.000	110.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	1.360.608.145	34.512.798
6. Chi phí phải trả	316		2.709.174.375	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	3.265.850.846	198.926.278.161
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		766.789.000	-
II. Nợ dài hạn	330		40.000.000.000	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	40.000.000.000	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		459.779.697.554	483.378.913.479
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	459.779.697.554	483.378.913.479
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		59.779.697.554	83.378.913.479
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		588.434.991.468	787.635.549.119



Trương Khắc Hoàn
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 11 năm 2013

Bùi Quốc Dũng
Kế toán trưởng

Hồ Thị Xuân
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
			Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5.149.410.000	11.884.166.000	5.348.210.000	11.884.166.000
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.149.410.000	11.884.166.000	5.348.210.000	11.884.166.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	6.968.494.760	7.341.549.396	7.005.997.786	7.341.549.396
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(1.819.084.760)	4.542.616.604	(1.657.787.786)	4.542.616.604
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	40.458.079.996	20.968.413.900	76.182.341.128	45.684.683.706
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	19.010.793.629	19.616.819.741	31.153.981.131	40.129.024.206
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.700.286.941	9.106.158.625	16.677.654.026	28.946.832.534
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.034.462.597	1.140.571.312	5.301.297.941	2.521.791.646
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.593.739.010	4.753.639.451	38.069.274.270	7.576.484.458
11. Thu nhập khác	31		-	93.232.465	5.370	93.232.465
12. Chi phí khác	32		-	93.232.465	917.565	93.232.465
13. Lợi nhuận khác	40		-	-	(912.195)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.593.739.010	4.753.639.451	38.068.362.075	7.576.484.458
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.593.739.010	4.753.639.451	38.068.362.075	7.576.484.458
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	440	119	952	189



Trương Khắc Hoàn
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 11 năm 2013

(Handwritten signature)

Bùi Quốc Dũng
 Kế toán trưởng

(Handwritten signature)

Hồ Thị Xuân
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (phương pháp trực tiếp)
 Quý 3 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
		Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	526.200.000	102.555.712	74.917.785.233	102.555.712
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(7.102.254.950)	(49.697.144.986)	(14.920.520.309)	(74.322.755.669)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.291.700.000)	(578.343.500)	(2.850.200.000)	(1.222.222.917)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(540.000.000)	(2.210.577.361)	(2.694.158.522)	(9.383.658.295)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	42.226.492.226	96.765.377.296	156.010.366.532	186.654.749.298
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(30.770.326.509)	(8.378.977.327)	(152.348.510.433)	(19.761.268.342)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.048.410.767	36.002.889.834	58.114.762.501	82.067.399.787
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng, TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(15.072.727)	-	(15.072.727)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			2.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.066.000.000)	(105.400.000.000)	(81.196.420.602)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	14.129.213.341	-	55.828.345.206
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.411.819	487.425.298	38.193.388.605	12.020.316.879
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.411.819	13.535.565.912	(65.206.611.395)	(13.362.831.244)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-	60.000.000.000	10.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.000.000.000)	(84.590.608.620)	(5.000.000.000)	(94.590.608.620)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	(58.729.632.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.000.000.000)	(84.590.608.620)	(3.729.632.000)	(84.590.608.620)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.950.177.414)	(35.052.152.874)	(10.821.480.894)	(15.886.040.077)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.748.506.900	54.584.792.773	27.619.810.380	35.418.679.976
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	16.798.329.486	19.532.639.899	16.798.329.486	19.532.639.899



Trương Khắc Hoàn
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 11 năm 2013

Bùi Quốc Dũng
 Kế toán trưởng

Hồ Thị Xuân
 Người lập biểu

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002620 ngày 27 tháng 8 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 13 ngày 27 tháng 2 năm 2013.

Vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 đồng, được chia thành 40.000.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 là 22 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 13 người).

2. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, thiết bị điều khiển - đo lường;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Tư vấn về môi trường, tư vấn về công nghệ khác (trừ tư vấn pháp luật);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải, bán buôn thiết bị cấp thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch – nước thải. Bán buôn vật tư – thiết bị - phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị xử lý môi trường. Bán buôn hóa chất khác (trừ sử dụng trong nông nghiệp);
- Nuôi trồng thủy sản nước lợ - nước ngọt và sản xuất giống thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thiết bị điện khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp, xây dựng;
- Xây dựng công trình cầu đường, bến cảng, nhà ga, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, xử lý nước thải, cấp nước sinh hoạt, điện chiếu sáng và trạm biến áp;
- Dịch vụ tư vấn về quản lý (trừ tư vấn tài chính);
- Giám sát thi công công trình;
- Thí nghiệm, kiểm nghiệm vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ trong Công ty là 51%. Ngành nghề hoạt động chính của công ty mẹ là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyên giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyên giao (BT) và dịch vụ thu phí giao thông.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 Công ty có 2 (hai) công ty con cụ thể:

Thông tin về công ty con

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Hồ Chí Minh	85%	85%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước.
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Dan Kia	Tỉnh Lâm Đồng	90%	90%	Thi công, lắp đặt các thiết bị xử lý môi trường.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỸ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 trong việc trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của Công ty.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính là hợp đồng làm tăng tài sản tài chính của Công ty và nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác.

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản tiền và tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác có khả năng làm tăng tài sản tài chính của Công ty, các khoản đầu tư cổ phiếu, trái phiếu dài hạn và các khoản cho vay, hỗ trợ vốn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành khoản nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và phải trả khác có khả năng làm giảm tài sản tài chính hoặc giảm nợ phải trả tài chính của Công ty và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định và hướng dẫn cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ một năm trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với thông tư 45/2013TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành.

Cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

7. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong Chuẩn mực Kế toán số 25 - Báo cáo tài chính và các khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản góp vốn vào công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo phương pháp giá gốc. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đầu tư xây dựng, hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện được quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trừ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí lãi vay phát sinh từ các khoản vay ngân hàng để đầu tư và góp vốn vào các dự án Công ty tham gia được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí tài chính theo thời gian hoạt động của dự án khi các dự án này đi vào hoạt động và Công ty được chia lợi nhuận từ các dự án này.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

9. Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Hội đồng Quản trị thông qua Đại hội đồng cổ đông.

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem thuyết minh Hợp đồng xây dựng).

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay và cổ tức, lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các dự án mà công ty đang đầu tư. Lãi tiền gửi, tiền cho vay ghi nhận trên cơ sở dồn tích, lãi tiền gửi ngân hàng được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng; lãi tiền cho vay được tính căn cứ vào số dư khoản cho vay và lãi suất phù hợp với, hợp đồng vay; cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi có thông báo chia cổ tức của đơn vị nhận đầu tư và công ty con.

11. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

12. Ngoại tệ

Việc chuyển đổi ngoại tệ được Công ty thực hiện theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ tài chính, theo đó:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Trong kỳ Công ty không phát sinh giao dịch và số dư có gốc ngoại tệ.

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/09/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	59.863.981	305.179.744
Tiền gửi ngân hàng	16.738.465.505	22.910.462.434
Tiền đang chuyển	-	4.404.168.202
Cộng	<u>16.798.329.486</u>	<u>27.619.810.380</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>30/09/2013</u>		<u>01/01/2013</u>	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	-	3.750.000	-	64.812.905.233

3. Các khoản phải thu khác

	<u>30/09/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Xây Dựng cầu đường Bình Triệu	-	13.426.176.538
Công ty CP đầu tư Năm Bảy Bảy	-	55.273.737.600
Công ty CP đầu tư Hạ Tầng Kỹ Thuật TP.HCM	258.982.470.974	-
Phải thu đối tượng khác	8.282.440	2.008.282.440
Cộng	<u>258.990.753.414</u>	<u>70.708.196.578</u>

4. Hàng tồn kho

	<u>30/09/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Hàng đang đi đường	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	136.916.860	2.246.523.406

5. Tài sản ngắn hạn khác		30/09/2013	01/01/2013
		VND	VND
Tạm ứng		560.434.075	339.285.786
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn:			
- Đặt cọc góp vốn Công ty Trường Mỹ Quang		800.000.000	500.000.000
- Đặt cọc mua cổ phiếu Công ty Cấp nước Long An		31.748.744.000	-
Cộng		33.109.178.075	839.285.786
6. Phải thu dài hạn khác		30/09/2013	01/01/2013
		VND	VND
Ký quỹ thuê Văn phòng công ty		373.305.064	159.536.905
7. Tài sản cố định hữu hình			
	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2013	1.966.415.825	110.175.744	2.076.591.569
Mua trong năm			-
Giảm khác (*)	-	(80.175.744)	(80.175.744)
Tại ngày 30/09/2012	1.966.415.825	190.351.488	1.996.415.825
KHẤU HAO			
Tại ngày 01/01/2013	434.142.297	41.244.113	475.386.410
Trích khấu hao trong năm	245.801.978	17.213.426	263.015.404
- Giảm khác		(47.624.205)	(47.624.205)
Tại ngày 30/09/2012	679.944.275	10.833.334	690.777.609
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2013	1.532.273.528	68.931.631	1.601.205.159
Tại ngày 30/09/2013	1.286.471.550	179.518.154	1.305.638.216

(*): Tài sản cố định giảm trong kỳ thực hiện theo quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC đối với các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định.

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
a - Đầu tư vào công ty con		107.550.000.000		2.550.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	255.000	2.550.000.000	255.000	2.550.000.000
Công ty Cổ phần cấp nước Sài Gòn Dankia	9.000.000	105.000.000.000	-	-
b - Đầu tư vào công ty liên kết		-		89.591.369.999
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cầu đường Bình Triệu	-	-	3.373.500	47.434.620.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	-	-		42.156.749.999
c - Đầu tư dài hạn khác		147.552.475.000		499.724.832.451
- Đầu tư cổ phiếu:		147.552.475.000		5.835.950.069
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Xây dựng		-	262.000	5.835.950.069
Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức	366.590	147.552.475.000		
- Đầu tư dài hạn khác:		-		493.888.882.382
Dự án Xây dựng khu căn hộ cao tầng Diamond Reverside tại phường 16, quận 8, Tp.HCM		-		398.369.280.000
Dự án chuyển nhượng quyền thu phí giao thông trạm Kinh Dương Vương và trạm Xa Lộ Hà Nội		-		95.519.602.382
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn		255.102.475.000		591.866.202.450

9. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	24.736.875	-
Chi phí lãi vay đầu tư vào dự án chờ phân bổ	14.638.120.077	14.638.120.077
Chi phí chờ phân bổ khác	83.610.190	115.908.038
Cộng	14.746.467.142	14.754.028.115

10. Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Thuận	15.000.000.000	-
Cộng	15.000.000.000	-

(*): Xem chi tiết khoản vay tại thuyết minh số V.13.

11. Phải trả người bán

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP Hồ Chí Minh	64.985.609.686	97.629.368.429
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	-	5.310.648.226
Phải trả cho người bán khác	457.261.862	2.245.828.026
Cộng	65.442.871.548	105.185.844.681

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.392	41.392
Thuế thu nhập cá nhân	1.360.566.753	34.471.406
Cộng	1.360.608.145	34.512.798

13. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	315.561.846	16.346
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	-	198.926.261.815
	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia		
Lê An Bình	500.000.000	-
Hồ Thị Xuân	300.000.000	-
Lương Trọng Khoa	1.000.000.000	-
Phải trả thù lao năm 2012 của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	833.789.000	-
Các khoản phải trả khác	16.500.000	-
Cộng	3.265.850.846	198.926.278.161

14. Vay và nợ dài hạn

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Thuận	40.000.000.000	-
Cộng	40.000.000.000	-

Số dư khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, thể hiện khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số được sử dụng với mục đích hỗ trợ vốn đầu tư và tái cấu trúc tài chính. Trị giá khoản vay là 60.000.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng với lãi suất vay là 13,5%/năm, nợ gốc được hoàn trả 3 tháng/lần với giá trị 5.000.000.000 đồng/lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng 9.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần BOO Cấp thoát nước Đại An (nay được đổi tên thành Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia).

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trong vòng một năm	15.000.000.000	-
Trong năm thứ hai	20.000.000.000	-
Trong năm thứ ba	20.000.000.000	-
	55.000.000.000	-
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	15.000.000.000	-
Số phải trả sau 12 tháng	40.000.000.000	-

15. Vốn chủ sở hữu

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2012	400.000.000.000	46.795.990.481	446.795.990.481
Tăng vốn trong năm	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	36.589.922.998	36.589.922.998
Chia cổ tức Năm 2010	-	(7.000.000)	(7.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2013	400.000.000.000	83.378.913.479	483.378.913.479
Tăng trong kỳ	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	38.068.362.075	38.068.362.075
Chi cổ tức đợt 01/2012 (*)	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(833.789.000)	(833.789.000)
Trích thù lao năm 2012 của HĐQT và Ban kiểm soát	-	(833.789.000)	(833.789.000)
Số dư tại ngày 30/09/2012	400.000.000.000	59.779.697.554	459.779.697.554

(*): Chi cổ tức được thực hiện theo Nghị quyết hội đồng quản trị số 10/NQ – HĐQT – 2012 ngày 26 tháng 12 năm 2012, đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2012 với tỷ lệ chi trả 15% mệnh giá.

b. Cổ phiếu

	30/09/2013 Cổ phần	01/01/2013 Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch	-	-	198.800.000	-
Doanh thu cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	5.149.410.000	11.884.166.000	5.149.410.000	11.884.166.000
Cộng	5.149.410.000	11.884.166.000	5.348.210.000	11.884.166.000

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch	-	-	37.503.026	-
Giá vốn cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	6.968.494.760	7.341.549.396	6.968.494.760	7.341.549.396
Cộng	6.968.494.760	7.341.549.396	7.005.997.786	7.341.549.396

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.575.319	1.238.095.364	139.262.022	1.499.865.065
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.834.741.600	18.813.466.354	18.013.652.155	39.847.389.324
Lãi từ đầu tư chứng khoán	-	911.290.931	24.746.335.767	4.331.868.066
Khác	30.621.763.077	5.561.251	33.283.091.184	5.561.251
Cộng	40.458.079.996	20.968.413.900	76.182.341.128	45.684.683.706

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	4.700.286.941	9.106.158.625	16.677.654.026	28.946.832.534
Dự phòng giảm giá các khoản	-	1.211.098.000	-	1.114.960.968
Chi phí tài chính khác	14.310.506.688	9.299.563.116	14.476.327.105	10.067.230.704
Cộng	19.010.793.629	19.616.819.741	31.153.981.131	40.129.024.206

5. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Quý 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	17.593.739.010	4.753.639.451	38.068.362.075	7.576.484.458
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:				
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	9.834.741.600	18.813.466.354	18.013.652.155	39.847.389.324
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-	-	-
Chuyển lỗ từ các năm trước	7.758.997.410		20.054.709.920	-
Thu nhập chịu thuế	-	(14.059.826.903)	-	# (32.270.904.866)
Thuế suất thông thường	25%	25%	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013, Công ty có các khoản lỗ tính thuế là 25.220.683.093 đồng (31 tháng 12 năm 2012: 45.275.393.013 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận cho khoản lỗ còn lại với số tiền 25.220.683.093 đồng (năm 2012: 45.275.393.013 đồng) vì Công ty không chắc chắn về khoản lợi nhuận trong tương lai.

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.593.739.010	4.753.639.451	38.068.362.075	7.576.484.458
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	440	119	952	189

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Quý 3 năm 2013 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND
Chi phí lãi vay phải trả			
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ	2.748.411.941	10.977.004.026
Lãi tiền cho vay			
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Công ty con	-	118.222.222
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Công ty con	5.149.410.000	5.149.410.000
Doanh thu tài chính từ chuyển nhượng vốn góp			
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ	30.621.926.577	33.283.254.684

Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Các khoản phải thu			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng cầu đường Bình Triệu	Công ty liên kết	-	13.426.176.538
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ	258.982.470.974	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Công ty con	6.326.968.389	12.527.082.667
Các khoản phải trả			
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ	64.985.609.686	198.926.261.815
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	Công ty con	300.000.000	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND
Lương và thưởng	1.246.666.670	472.616.670

2. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa cơ cấu vốn nguồn vốn (duy trì tỷ lệ nợ phải trả trong tổng nguồn vốn và tỷ lệ vốn chủ sở hữu phù hợp).

Cấu trúc nguồn vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (các khoản vay và nợ, phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” tương ứng.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	16.798.329.486	27.619.810.380
Phải thu khách hàng	7.471.697.824	10.981.500.823
Phải thu khác	259.364.058.478	70.867.733.483
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	64.812.905.233
Đầu tư tài chính dài hạn	147.552.475.000	591.866.202.450
Tổng Cộng	431.186.560.788	766.148.152.369

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các nguyên tắc và thực hiện giám sát, quản lý rủi ro tài chính nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và xây dựng các hạn mức rủi ro thích hợp.

Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro tiền tệ do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty). Tuy nhiên rủi ro tiền tệ của Công ty được đánh giá là không đáng kể do các giao dịch của Công ty chủ yếu được thực hiện bằng đồng Việt Nam.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu

phát sinh từ các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi đã được ký kết. Công ty quản trị rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ, kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết do đó chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường.

Ban Tổng Giám đốc quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư đồng thời phân nhiệm một bộ phận thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình hình hoạt động tại các công ty đầu tư. Hội Đồng Quản Trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Tổng Giám đốc.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013:				
Tiền và tương đương tiền	16.798.329.486			16.798.329.486
Phải thu khách hàng	7.401.723.574	69.974.250		7.471.697.824
Phải thu khác	381.587.504	258.982.470.974		259.364.058.478
Đầu tư tài chính ngắn hạn				-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	147.552.475.000		147.552.475.000
Tổng Cộng	24.581.640.564	406.604.920.224	-	431.186.560.788
Các khoản vay và nợ	15.000.000.000	40.000.000.000		55.000.000.000
Phải trả người bán	65.552.871.548	-		65.552.871.548
Phải trả khác	4.032.639.846		-	4.032.639.846
Chi phí phải trả	2.709.174.375	-	-	2.709.174.375
Tổng Cộng	87.294.685.769	40.000.000.000	-	127.294.685.769
Chênh lệch thanh khoản thuần	(62.713.045.205)	366.604.920.224	-	303.891.875.019

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013 :				
Tiền và tương đương tiền	28.128.866.469			28.128.866.469
Phải thu khách hàng	384.443.906	29.154.929.612		29.539.373.518
Phải thu khác	68.836.874.578			68.836.874.578
Đầu tư tài chính ngắn hạn	64.812.905.233			64.812.905.233
Đầu tư tài chính dài hạn		617.796.866.339		617.796.866.339
Tổng Cộng	162.163.090.186	646.951.795.951	-	809.114.886.137
Vay và nợ	131.748.706	9.353.168.167		9.484.916.873
Phải trả người bán	89.451.030.455	16.095.762.906		105.546.793.361
Phải trả khác		232.600.326.637		232.600.326.637
Tổng Cộng	89.582.779.161	258.049.257.710	-	347.632.036.871
Chênh lệch thanh khoản thuần	72.580.311.025	388.902.538.241	-	461.482.849.266

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Chủ yếu khoản phải trả người bán phát sinh từ các bên liên quan, lịch thanh toán được điều chỉnh phù hợp để cân đối các khoản phải trả của Công ty.

3. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau. Theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty không báo cáo theo khu vực địa lý vì sự tập trung và nơi cung cấp hàng hóa dịch vụ của Công ty và công ty con đều tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Hoạt động chủ yếu của các bộ phận trên như sau:

Bộ phận thi công : Thi công, cung cấp, lắp đặt các thiết bị xử lý môi trường.
 Bộ phận đầu tư tài chính : Hoạt động tài chính.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh, đầu tư của Công ty như sau:

	Thi công công trình Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Đầu tư tài chính Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Tổng cộng Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
Doanh thu			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.348.210.000	-	5.348.210.000
Doanh thu thuần từ hoạt động đầu tư tài chính	-	76.182.341.128	76.182.341.128
Tổng doanh thu	5.348.210.000	76.182.341.128	81.530.551.128
Chi phí			
Chi phí giá vốn bộ phận	7.005.997.786		7.005.997.786
Chi phí hoạt động tài chính		31.153.981.131	31.153.981.131
Tổng chi phí	7.005.997.786	31.153.981.131	38.159.978.917
Kết quả kinh doanh bộ phận	(1.657.787.786)	45.028.359.997	43.370.572.211
Chi phí bán hàng			-
Chi phí quản lý doanh nghiệp			5.301.297.941
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh			38.069.274.270
Thu nhập khác			5.370
Chi phí khác			917.565
Chi phí thuế TNDN			-
Tổng lợi nhuận sau thuế			38.068.362.075

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số: 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/08/2013 và được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước (UBCKNN), Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn đã phát hành thành công 18.370.000 cổ phần để tăng vốn điều lệ từ 400 tỷ đồng lên 583,7 tỷ đồng theo phương thức phát hành riêng lẻ cho đối tác chiến lược là Manila Water South Asia Holdings Pte Ltd với giá phát hành 16.900 đồng/cổ phần. Việc phát hành hoàn tất vào ngày 08/10/2013 và Công ty cũng đã báo cáo kết quả phát hành lên UBCKNN theo đúng qui định.



Trương Khắc Hoàn
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 11 năm 2013

Bùi Quốc Dũng
 Kế toán trưởng

Hồ Thị Xuân
 Người lập biểu